

Phụ lục I
KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG PHẦN THEO XÃ, THỊ TRẤN GIAI ĐOẠN 2024 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số: 176/KH-UBND ngày 22/5/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021 - 2025				Giai đoạn 2026 - 2030				Ghi chú
			Tổng cộng	Trồng rừng gỗ lớn		Trồng rừng gỗ nhỏ	Tổng cộng	Trồng rừng gỗ lớn		Trồng rừng gỗ nhỏ	
				Cây Keo	Cây bản địa			Cây Keo	Cây bản địa		
1	TT Chi Lăng	Ha	50			50	150			150	
2	Xã Chi Lăng	Ha	100			100	100			100	
3	TT Đồng Mỏ	Ha	100			100	150			150	
4	Xã Mai Sao	Ha	200			200	200			200	
5	Xã Nhân Lý	Ha	200			200	200			200	
6	Xã Bắc Thủy	Ha	500	70		430	500	100		400	
7	Xã Vân Thủy	Ha	500	50		450	500	100		400	
8	Xã Chiến Thắng	Ha	800	70	10	720	800	120	10	670	
9	Xã Vân An	Ha	650	20		630	800	70		730	
10	Xã Liên Sơn	Ha	250			250	250	20		230	
11	Xã Lâm Sơn	Ha	720	50		670	750	100		650	
12	Xã Quan Sơn	Ha	700	30		670	800	120		680	
13	Xã Hữu Kiên	Ha	750	60	10	680	800	120	10	670	
14	Xã Thượng Cường	Ha	10		5	5			5	5	
15	Xã Gia Lộc	Ha	-		10	10			10	10	
16	Xã Hòa Bình	Ha	10			10				-	
17	Xã Bằng Mạc	Ha	-			-				-	
18	Xã Bằng Hữu	Ha	20		5	15			5	5	
19	Xã Vạn Linh	Ha	20		10	10			10	10	
20	Xã Y Tịch	Ha	20			20				-	
Tổng			5.600	350	50	5.200	6.000	750	50	5.200	

Phục lục II
KẾ HOẠCH TRỒNG CÂY PHÂN TÁN THEO XÃ,

(Kèm theo Kế hoạch số: 176/KH-UBND ngày 22/5,

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 20		
			Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022
1	TT Chi Lăng	Cây	22.000	2.000	5.000
2	Xã Chi Lăng	Cây	22.000	2.000	5.000
3	TT Đồng Mỏ	Cây	22.000	2.000	5.000
4	Xã Mai Sao	Cây	22.000	2.000	5.000
5	Xã Nhân Lý	Cây	22.000	2.000	5.000
6	Xã Bắc Thủy	Cây	110.000	10.000	20.000
7	Xã Vân Thủy	Cây	90.000	10.000	20.000
8	Xã Chiến Thắng	Cây	150.000	10.000	20.000
9	Xã Vân An	Cây	110.000	10.000	20.000
10	Xã Liên Sơn	Cây	70.000	10.000	20.000
11	Xã Lâm Sơn	Cây	80.000	10.000	20.000
12	Xã Quan Sơn	Cây	130.000	10.000	20.000
13	Xã Hữu Kiên	Cây	130.000	10.000	20.000
14	Xã Thượng Cường	Cây	6.000		1.000
15	Xã Gia Lộc	Cây	8.000		1.000
16	Xã Hòa Bình	Cây	6.000		1.000
17	Xã Bằng Mạc	Cây	6.000		1.000
18	Xã Bằng Hữu	Cây	6.000		1.000
19	Xã Vạn Linh	Cây	8.000		1.000
20	Xã Y Tịch	Cây	8.000		1.000
Tổng			1.028.000	90.000	192.000

, THỊ TRẦN GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

021 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
5.000	5.000	5.000	25.000	
5.000	5.000	5.000	25.000	
5.000	5.000	5.000	25.000	
5.000	5.000	5.000	25.000	
5.000	5.000	5.000	25.000	
20.000	30.000	30.000	150.000	
20.000	20.000	20.000	100.000	
20.000	50.000	50.000	250.000	
20.000	30.000	30.000	150.000	
20.000	10.000	10.000	50.000	
20.000	15.000	15.000	75.000	
20.000	40.000	40.000	200.000	
20.000	40.000	40.000	200.000	
1.000	2.000	2.000	10.000	
1.000	3.000	3.000	15.000	
1.000	2.000	2.000	10.000	
1.000	2.000	2.000	10.000	
1.000	2.000	2.000	10.000	
1.000	3.000	3.000	15.000	
1.000	3.000	3.000	15.000	
192.000	277.000	277.000	1.385.000	

Phục lục II
KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG SẢN XUẤT 1
(Kèm theo Kế hoạch số: 176/KH-UBND ngày 2

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021-2025				
			Vùng Hồi	Vùng Thông	Vùng Keo	Vùng bạch đàn	Vùng Sở
1	TT Chi Lăng	Ha				300	
2	Xã Chi Lăng	Ha				300	
3	TT Đồng Mô	Ha				300	
4	Xã Mai Sao	Ha				300	
5	Xã Nhân Lý	Ha		500		200	
6	Xã Bắc Thủy	Ha		500		400	
7	Xã Vân Thủy	Ha		500		400	200
8	Xã Chiến Thắng	Ha	30	1.000	500		200
9	Xã Vân An	Ha	40	1.000	200		200
10	Xã Liên Sơn	Ha	20	500			
11	Xã Lâm Sơn	Ha		1.000	300		
12	Xã Quan Sơn	Ha		500	500		
13	Xã Hữu Kiên	Ha		3.000	1.000		
14	Xã Thượng Cường	Ha	300				
15	Xã Gia Lộc	Ha	800				
16	Xã Hòa Bình	Ha	220				
17	Xã Bằng Mạc	Ha	100				
18	Xã Bằng Hữu	Ha	150				
19	Xã Vạn Linh	Ha	100				
20	Xã Y Tịch	Ha	40				
Tổng			1.800	8.500	2.500	2.200	600

15.000

II
TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(22/5/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Giai đoạn 2026 - 2030							Ghi chú
Dược liệu dưới tán	Vùng Hồi	Vùng Thông	Vùng Keo	Vùng bạch đàn	Vùng Sỡ	Dược liệu dưới tán	
				300			
				400			
				300			
				400			
		500		300			
		500		400			
		500		400	300		
	30	1.000	500		300		12,6
	40	1.000	200		200		16,8
	20	500	300				8,4
		1.000	300				0
50		500	500		300	100	0
50	140	3.000	1.000			100	0
	300						126
50	850					50	336
	200						92,4
	100						42
	200						63
	100						42
	20						16,8
150	2.000	8.500	2.800	2.500	1.100	250	756

15.800

Phục lục IV

KẾ HOẠCH KHAI THÁC GỖ, LÂM SẢN NGOÀI GỖ GIAI ĐOẠN

(Kèm theo Kế hoạch số: 176/KH-UBND ngày 22/5/2

TT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025			
		Sản lượng khai thác gỗ hàng năm (m3)	Khai thác nhựa thông hàng năm (tấn)	Sản lượng hoa hồi hàng năm (tấn)	Sản lượng khai thác quả Sờ hàng năm (tấn)
1	TT Chi Lăng	300			
2	Xã Chi Lăng	550			
3	TT Đồng Mỏ	550			
4	Xã Mai Sao	1.110			
5	Xã Nhân Lý	1.110	100		
6	Xã Bắc Thủy	2.800	100		
7	Xã Vân Thủy	2.800	100		30
8	Xã Chiến Thắng	3.880	300	10	30
9	Xã Vân An	3.600	300	15	30
10	Xã Liên Sơn	1.400	100	5	
11	Xã Lâm Sơn	4.000	400		
12	Xã Quan Sơn	3.900	400		
13	Xã Hữu Kiên	4.000	800		
14	Xã Thượng Cường			125	
15	Xã Gia Lộc			300	
16	Xã Hòa Bình			50	
17	Xã Bằng Mạc			30	
18	Xã Bằng Hữu			50	
19	Xã Vạn Linh			15	
20	Xã Y Tịch				
Tổng		30.000	2.600	600	90

N 2021 - 3030 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHI LĂNG

2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Giai đoạn 2026 - 2030				Ghi chú
Sản lượng khai thác gỗ hàng năm (m3)	Khai thác nhựa thông hàng năm (tấn)	Sản lượng hoa hồi hàng năm (tấn)	Sản lượng khai thác quả Sỡ hàng năm (tấn)	
1.000				
1.700				
1.500				
2.000				
2.300	250			
5.800	250			
5.500	250		40	
9.200	500	20	40	
9.200	500	15	40	
2.900	250	10		
8.000	500			
9.200	250			
9.200	1.250			
		160		
		350		
		70		
		50		
		100		
		25		
67.500	4.000	800	120	